

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 01/2026/KDTM-PT

Ngày: 10/02/2026

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hoá*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Tùng – Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Thư ký phiên toà: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Phạm Thị Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 05/02 và 10/02/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2025/TLPT-KDTM ngày 07/10/2025 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2025/KDTM-ST ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2025/QĐXX-PT ngày 01/12/2025 và các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2025/QĐ-PT ngày 16/12/2025, số 03/2026/QĐ-PT ngày 13/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: [Công ty Cổ phần T](#); địa chỉ: [Lô B, CN F, Cụm C, xã N, huyện T \(nay là xã N\), thành phố Hà Nội](#).

Người đại diện theo pháp luật: Bà [Đỗ Anh L](#) – Giám đốc. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà [Lê Thị Thúy P](#); địa chỉ: [4 đường số C, Cư xá Đ, phường B, thành phố Hồ Chí Minh](#) (văn bản ủy quyền ngày 30, 31/5/2025) (0903417868). (có mặt)

- Bị đơn: [Công ty TNHH Đ1](#); địa chỉ: [thôn V, xã C, huyện C \(nay là xã C\), tỉnh Hà Tĩnh](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Trần Thành L1](#) – Giám đốc. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Anh Đ](#); địa chỉ: [A, tầng D, Tòa nhà T, M, quận N, thành phố Hà Nội](#) (văn bản ủy quyền ngày 24/6/2025) (0373473602). (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Người kháng cáo: Bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào các ngày 01/3/2021 và ngày 31/12/2021, [Công ty Cổ phần T \(Công ty T\)](#) và [Công ty TNHH Đ2 \(Công ty Đ2\)](#) đã ký kết lần lượt các hợp đồng là: Hợp đồng mua bán hàng hóa số 108/HĐNT- TP/2021 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 84/2022/HĐNT-TP với nội dung cụ thể như sau:

[Công ty T](#) đồng ý bán và [Công ty Đ2](#) farm đồng ý mua các mặt hàng thuốc thú y, vaccin thú y, thức ăn bổ sung dùng trong chăn nuôi và các loại vật tư, dược liệu sản xuất thuốc thú y. Chung loại, Số lượng, Đơn giá và Thời gian giao hàng của mỗi đợt giao nhận được Các Bên bàn bạc và thể hiện trong Hợp đồng mua bán chi tiết, Phụ lục hợp đồng hoặc Đơn đặt hàng. Thời hạn thanh toán: Chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng cho 100% giá trị thanh toán của mỗi đợt giao nhận hàng. Thời hạn thanh toán đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa số 108/HĐNT-TP/2021 là trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng; Thời hạn thanh toán đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa số 84/2022/HĐNT-TP là trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Kể từ ngày 13/5/2021 đến ngày 18/6/2022, các bên đã nhiều lần giao – nhận hàng hóa với tổng giá trị giao dịch đã bao gồm VAT là 1.636.594.313 đồng (Một tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi bốn nghìn, ba trăm mười ba đồng).

Ngày 09/01/2024, Các Bên cùng nhau xác lập Biên bản đối chiếu & Xác nhận công nợ, theo đó tính đến hết ngày 31/12/2023, [Công ty Đ2](#) còn nợ [Công ty T](#) số tiền gốc là 1.032.674.730 đồng.

Ngày 17/7/2024, [Công ty TNHH L2](#) – đại diện ủy quyền của [Công ty T](#) đã gửi Công văn số 1707/CV-MTL/2024 cho [Công ty Đ2](#) (Vận đơn số ES711846626VN và Vận đơn số ES711846590VN), yêu cầu [Công ty Đ2](#) farm thanh toán toàn bộ và một lần tiền gốc, tiền phạt vi phạm và lãi chậm trả tính đến ngày 17/7/2024 là 1.322.818.675 đồng, tuy nhiên [Công ty Đ2](#) không có bất cứ phản hồi nào và cũng chỉ thanh toán nhỏ giọt cho [Công ty T](#). [Công ty T](#) yêu cầu Tòa án buộc [công ty Đ1](#) phải:

-Thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc còn thiếu là: 692.674.730 đồng (Sáu trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi bốn nghìn, bảy trăm ba mươi đồng).

-Thanh toán tiền phạt vi phạm với mức phạt 8% tính trên giá trị nghĩa vụ vi phạm là: 130.927.545 đồng (Một trăm ba mươi triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng).

-Thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả trong thời gian chậm trả. Tiền lãi tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của từng đơn hàng cho đến ngày tất toán toàn bộ nợ gốc. Tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm - ngày 08/7/2025 là: 327.131.127 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, một trăm ba mươi một nghìn, một trăm hai mươi bảy đồng).

Tổng các khoản tiền nợ gốc, phạt vi phạm và lãi chậm trả [Công ty Đ2](#) phải thanh toán cho [Công ty T](#) tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/7/2025) là 1.150.733.402 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm lẻ hai đồng).

Toàn bộ số tiền nêu trên [Công ty T](#) yêu cầu [công ty Đ1](#) thanh toán một lần ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu tính tiền phạt vi phạm.

Theo bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Từ ngày 10/01/2022 đến 17/06/2022 [công ty Đ2](#) đã mua hàng thuốc thú y từ [Công ty T](#) với số tiền 1,162,674,730 đồng. Tính đến thời điểm xét xử ngày 08/7/2025 [Công ty Đ1](#) còn nợ [Công ty T](#) tiền gốc là 692.674.730 đồng.

[Công ty Đ2](#) hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, trong thời gian trên tình hình dịch bệnh Covid 19 kéo dài đồng thời dịch bệnh AFS (dịch tả lợn [C](#) hoành hành kéo dài) nên nguồn tài chính công ty gặp rủi ro và khó khăn thách thức chồng chất dẫn tới việc trả nợ cho [Công ty T](#) không đúng như thỏa thuận trong hợp đồng mua bán. Công ty cam kết sẽ thanh toán khoản nợ còn lại cho [Công ty T](#) theo hình thức trả dần trong 3 tháng cho đến khi kết thúc khoản dư nợ trên và đề nghị không tính tiền phạt vi phạm lãi phạt chậm trả. Trường hợp [công ty T](#) không chấp nhận yêu cầu này thì [công ty Đ2](#) đồng ý trả nợ gốc là 692.674.730 đồng và chỉ chịu lãi phạt chậm thanh toán tính trên số tiền chậm trả, ngày chậm thanh toán tính từ ngày đối chiếu công nợ là ngày 09/01/2024, lãi suất áp dụng theo lãi suất của [ngân hàng V](#) như trong thỏa thuận hợp đồng.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 15/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh đã: Căn cứ Điều 26, Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 50, 55, 300, 306 của Luật Thương mại năm 2005; Các Điều 278, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 09/2016/AL; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Công ty T](#) đối với bị đơn [Công ty Đ2](#).

Công nhận sự thỏa thuận của [Công ty Đ2](#) và [Công ty T](#) về số tiền nợ gốc là 692.674.730 đồng. Buộc [Công ty Đ2](#) phải trả cho [Công ty T](#) số tiền nợ gốc là 692.674.730 đồng (sáu trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bảy tư nghìn bảy trăm ba mươi đồng).

Buộc [Công ty Đ2](#) phải trả cho [Công ty T](#) số tiền lãi chậm thanh toán đến ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/7/2025) là: 381.218.428 đồng (Ba trăm tám mươi triệu, hai trăm mười tám nghìn, bốn trăm hai tám đồng).

Tổng số tiền mà [Công ty Đ2](#) phải trả cho [Công ty T](#) là: 1.073.893.158đ (Một tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm chín ba nghìn, một trăm năm tám đồng).

- Đình chỉ xét xử yêu cầu về tiền phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2025, bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Công nhận thỏa thuận về việc tính lãi chậm trả được hai bên thống nhất và ghi nhận tại Điều 2.2.3 của Hợp đồng.

- Tiến hành thu thập mức lãi suất cho vay ngắn hạn của [Ngân hàng TMCP N](#) để làm căn cứ giải quyết yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn.

- Xác định lại thời điểm bắt đầu tính lãi là từ ngày 10/01/2024.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#), giữ nguyên nội dung kháng cáo, chỉ đề nghị thay đổi thời điểm tính lãi chậm trả là từ ngày 01/01/2024.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn [Công ty Cổ phần T](#) đề nghị bác nội dung kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự; phân tích nội dung vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#); Buộc [công ty Đ1](#) phải trả cho [công ty T](#) 692.674.730 đồng tiền gốc và 196.725.571 đồng tiền lãi chậm thanh toán. Tổng số tiền [công ty Đ1](#) phải trả cho [công ty T](#) là 889.400.301 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Công ty Cổ phần T](#) với bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) về việc "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh là đúng quy định tại Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. **Xét nội dung kháng cáo của bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#):**

- **Về khoản tiền nợ gốc:** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Ngày 01/3/2021 và ngày 31/12/2021, [công ty T](#) và [công ty Đ1](#) đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 108/HĐNT- TP/2021 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 84/2022/HĐNT-TP với nội dung cụ thể như sau: [công ty T](#) đồng ý bán và [công ty Đ1](#) đồng ý mua các mặt hàng thuốc thú y, vaccin thú y, thức ăn bổ sung dùng trong chăn nuôi và các loại vật tư, dược liệu sản xuất thuốc thú y. Chung loại, Số lượng, Đơn giá và Thời gian giao hàng của mỗi đợt giao nhận được Các Bên bàn bạc và thể hiện trong Hợp đồng mua bán chi tiết, Phụ lục hợp đồng hoặc Đơn đặt hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, [công ty T](#) đã cung cấp đầy đủ các mặt hàng như đã thỏa thuận, tuy nhiên [công ty Đ1](#) đã không thanh toán đúng hạn số tiền mua hàng cho [công ty T](#).

Ngày 09/01/2024, hai công ty xác lập Biên bản đối chiếu & Xác nhận công nợ, theo đó tính đến hết ngày 31/12/2023, [công ty Đ1](#) còn nợ [công ty T](#) số tiền gốc là 1.032.674.730 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, hai bên đều xác định cho đến thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm, [công ty Đ1](#) còn nợ [công ty T](#) số tiền gốc là 692.674.730 đồng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định [công ty Đ1](#) còn nợ [công ty T](#) số tiền gốc là 692.674.730 đồng và buộc bị đơn [công ty Đ1](#) phải trả số tiền gốc nói trên cho nguyên đơn [công ty T](#) là có căn cứ.

- **Về yêu cầu thanh toán tiền phạt vi phạm:** Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu tính tiền phạt vi phạm do vi phạm hợp đồng với mức phạt 8% tính trên giá trị nghĩa vụ vi phạm với số tiền: 130.927.545 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu thanh toán đối với tiền phạt vi phạm. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

- **Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán:**

Về mức lãi suất chậm thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền chậm trả với mức lãi suất trung bình của 3 ngân hàng thương mại tại thời điểm thanh toán. Bị đơn chấp nhận trả tiền lãi chậm thanh toán nhưng yêu cầu áp dụng theo lãi suất cho vay ngắn hạn của [Ngân hàng V](#) để tính lãi chậm thanh toán như trong hợp đồng.

Điều 2.2.2 và Điều 2.2.3 Hợp đồng mua bán hàng hóa số 108/HĐNT-TP/2021 có nội dung:

“2.2.2. Thời hạn Bên B thanh toán cho Bên A là trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận hàng.”

“2.2.3. Nếu đã hết 30 (ba mươi) ngày mà Bên B ([Công ty Đ2](#)) vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho Bên A ([Công ty T](#)), Bên A có quyền từ chối không giao hàng cho các đơn đặt hàng tiếp theo và Bên B phải trả lãi phạt cho Bên A theo lãi suất cho vay ngắn hạn của [Ngân hàng V](#) tính trên số tiền trả chậm cho đến khi Bên A nhận được đầy đủ số tiền nợ quá hạn.”

Điều 2.2.2 và Điều 2.2.3 Hợp đồng mua bán hàng hóa số 84/2022/HĐNT-TP có nội dung:

“2.2.2. Thời hạn Bên B thanh toán cho Bên A là trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày nhận hàng.”

“2.2.3. Nếu đã hết 45 (bốn mươi lăm) ngày mà Bên B ([Công ty Đ2](#)) vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho Bên A ([Công ty T](#)), Bên A có quyền từ chối không giao hàng cho các đơn đặt hàng tiếp theo và Bên B phải trả lãi phạt cho Bên A theo lãi suất cho vay ngắn hạn của [Ngân hàng V](#) tính trên số tiền trả chậm cho đến khi Bên A nhận được đầy đủ số tiền nợ quá hạn.”

Xét thấy trong hai Hợp đồng mua bán hàng hóa nói trên, hai bên chỉ thỏa thuận về nội dung lãi phạt nếu phía bị đơn thanh toán tiền hàng không đúng hạn; không có nội dung thỏa thuận về lãi chậm thanh toán. Tại phiên tòa, các bên đương sự cũng không thống nhất được về mức lãi suất, do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại ([Ngân hàng TMCP N chi nhánh H](#), [Ngân hàng TMCP C chi nhánh H](#), [Ngân hàng N1 chi nhánh H](#)) để quyết định mức lãi suất chậm trả.

Mức lãi suất các ngân hàng cung cấp như sau:

Lãi suất nợ quá hạn của [Ngân hàng N2 chi nhánh H](#) = $150\% \times \{(4,8\%/năm + 5,0\%/năm + 5,5\%/năm) : 3\} = 7,65\%/năm$; Lãi suất nợ quá hạn của [Ngân hàng TMCP N chi nhánh H](#) = $(7,65\% + 15,75\%) : 2 = 11,65\%/năm$; Lãi suất nợ quá hạn của [TMCP C chi nhánh H](#) = $(13,5\%/năm + 16,5\%/năm) : 2 = 15\%/năm$. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng là 11,43%/năm. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất nợ quá hạn là 11,43%/năm là có căn cứ, đảm bảo quy định pháp luật và việc bị đơn [công ty Đ1](#) kháng cáo đề nghị áp dụng mức lãi suất cho vay ngắn hạn của [ngân hàng V](#) 6,1%/năm là không có căn cứ để chấp nhận.

Về thời điểm bắt đầu tính lãi chậm thanh toán: Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, thời điểm tính lãi chậm thanh toán là kể từ ngày vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Bị đơn kháng cáo cho rằng cần tính lãi từ thời điểm chốt công nợ, tuy nhiên biên bản chốt công nợ giữa hai bên không phản ánh có thỏa thuận khác làm thay đổi thời điểm tính lãi suất chậm trả mà chỉ là việc các bên chốt nợ gốc làm căn cứ tính toán sau này. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào từng thời điểm vi phạm hợp đồng của bị đơn để tính lãi chậm thanh toán là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy những nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về nội dung tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, bị đơn [Công ty Đ1](#) có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bị đơn thực hiện việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng. Tuy nhiên theo Danh mục án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Mức tạm ứng án phí đối với vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho người kháng cáo nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm là chưa đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này để áp dụng pháp luật một cách chính xác, đảm bảo quy định.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#); Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 15/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh.

Căn cứ Điều 26, Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 148; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 244; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Điều 50, 55, 300, 306 của Luật Thương mại 2005; Điều 278, 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Công ty Cổ phần T](#).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về số tiền nợ gốc còn lại là 692.674.730 đồng. Buộc bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) phải trả cho [Công ty Cổ phần T](#) số tiền nợ gốc là 692.674.730 đồng (*sáu trăm chín mươi hai triệu sáu trăm bảy tư nghìn bảy trăm ba mươi đồng*).

Buộc bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) phải trả cho nguyên đơn [Công ty Cổ phần T](#) số tiền lãi chậm thanh toán đến ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 15/7/2025) là: 381.218.428 đồng (*Ba trăm tám mươi triệu, hai trăm mười tám nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng*).

Tổng số tiền bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) phải trả cho nguyên đơn [Công ty Cổ phần T](#) là: 1.073.893.158 đồng (*Một tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm chín ba nghìn, một trăm năm tám đồng*).

Đình chỉ xét xử yêu cầu về tiền phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- [Công ty Đ1](#) phải chịu 44.216.795 đồng (bốn mươi bốn triệu hai trăm mười sáu nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại cho [công ty T](#) 24.780.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh theo biên lai số 0004773 ngày 24/02/2025.

2.2. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Buộc bị đơn [Công ty TNHH Đ1](#) phải chịu 2.000.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm (được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000053 ngày 6/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Minh Thư

Hoàng Ngọc Tùng

Trương Thị Lệ Thu